

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-PT

Ngày: 16/5/2022

V/v “*Tranh chấp hợp
đồng mua bán tài sản và
hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chìu
Bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh –
Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2021/DSPT ngày 15 tháng 11 năm 2021, về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng dịch vụ*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 71/2021/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà 27 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt có xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn T (M), sinh năm: 1955; Địa chỉ: thôn P, xã H, huyện P, Phú Yên. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày:

Ngày 01/9/2010, bà S có bán cho ông T 01 chiếc xe mô tô hiệu Suvina, biển số 78N3-3275, số khung 001143, số máy 231142 theo hình thức trả dần hàng tháng. Ông T còn nợ lại số tiền 7.350.000 đồng. Nay yêu cầu ông T phải trả số tiền này và lãi 1,125%/tháng kể từ ngày mua xe cho đến ngày trả nợ cuối cùng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T: vào ngày 01/9/2010, ông T mua xe còn nợ tiền bà S tổng gốc là 8.720.000 đồng; khi mua bà S đồng ý ông T trả hai khoản trên tổng số nợ, khoản đầu là 4.000.000 đồng bà S đồng ý ông sửa điện cho bà S rồi trừ tiền sửa điện; còn lại 4.720.000 đồng thì ông trả góp, thời gian trả 9 tháng, mỗi tháng góp 525.000 đồng. Sau khi mua xe xong, ông tới nhà bà S làm công nhật theo ngày, ngày nào làm bà S ký công vào sổ ngày đó, nhưng ông làm ít ngày rồi bỏ trốn, không làm nữa nên bà S mới khởi kiện. Ông T trình bày, khi ông xây dựng nhà bà S ông có mua xe giá 7.350.000 đồng, ông khấu trừ một phần công thợ cho bà S để trả tiền xe là 2.630.000 đồng, bà S chốt nợ vào hợp đồng mua bán ông chỉ còn nợ 4.720.000 đồng; bà S yêu cầu ông T xuất trình giấy tờ nào ông chứng minh ông mua xe giá 7.350.000 đồng và giấy tờ nào ông làm công thợ trừ nợ bà S 2.630.000 đồng. Bà S chứng minh hợp đồng nhận nợ mua xe trả góp ông nợ bà S tổng cộng 8.720.000 đồng thể hiện trên giấy nhận nợ bà S nộp tại tòa. Bà S ghi trong hợp đồng mua xe trả góp số tiền đầu 4.000.000 đồng tiền mua xe đầu chưa trả, trừ tiền điện nước làm nhà tính sau, bà S ghi rõ cụ thể hai khoản nợ cho ông trả. Ông T cho rằng bà S nợ ông tiền công và tiền vật liệu, bà S yêu cầu ông xuất giấy tờ chứng minh bà S còn nợ.

Tại Đơn trình bày ngày 08/4/2021, bà S trình bày không ký hợp đồng làm điện với ông T nên không chấp nhận đơn phản tố của ông T. Ông T mua xe cam kết vào ngày 01/9/2010 nợ số tiền 7.350.000 đồng và hợp đồng ngày 01/9/2010 ghi còn nợ 4.720.000 đồng là cùng một ngày. Ông T nói sẽ làm điện trừ nợ, đầu phần đưa trước 2.630.000 đồng ông T hứa sẽ làm điện trả trước 2.630.000 đồng, còn nợ 4.720.000 đồng, góp 9 tháng. Từ khi lấy xe, ngày 11/12/2010 ông làm công 150.000 đồng; ngày 14/11/2010, ông làm nhà trừ 650.000 đồng; ngày 07/12/2010 ông T làm 460.000 đồng; các chứng từ khác do ông T cung cấp bà không chấp nhận. Vì vậy, ông T mua xe còn nợ 7.350.000 đồng trừ tiền làm điện (150.000 đồng + 650.000 đồng + 460.000 đồng) còn nợ lại 6.090.000 đồng. Yêu cầu Tòa buộc ông T phải trả nợ cho bà số tiền 6.090.000 đồng gốc, lãi 1,125%/tháng từ ngày 01/9/2010 cho đến ngày trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn T (Minh) trình bày: Ông T có mua của bà S một chiếc xe mô tô như nguyên đơn trình bày với giá 7.350.000 đồng. Bà S khấu trừ một phần tiền công thợ cho ông để trả tiền xe số tiền 2.630.000 đồng. Bà S chốt nợ vào hợp đồng mua bán xe giữa hai bên, theo đó ông còn nợ bà S 4.720.000 đồng, nên ông chỉ còn nợ bà S 4.720.000 đồng tiền mua xe.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, ông T trình bày đã trả được 4.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ lại 3.350.000 đồng, nhưng ông không cung cấp được giấy tờ thể hiện đã trả được 4.000.000 đồng tiền mua xe, nên đề nghị Tòa giải quyết theo quy định. Tại Biên bản lấy lời khai ngày /6/2021, ông T xác định chỉ còn nợ bà S số tiền mua xe là 4.720.000 đồng theo như hợp đồng mua bán mà thôi. Về phần dưới

hợp đồng có ghi thêm là chữ của bà S tự ghi vào, ông không biết nên không chấp nhận. Đối với Giấy xác nhận nợ cùng ngày 01/9/2010 với ngày lập hợp đồng mua bán ông có ký xác nhận còn nợ số tiền 7.350.000 đồng cũng là tiền mua xe trả góp. Giấy này được lập trước khi lập Hợp đồng để xác định số tiền mua xe thực tế, sau đó ông trả được 2.630.000 đồng nên cần trừ lại và bà S chốt nợ vào hợp đồng chỉ còn nợ lại số tiền 4.720.000 đồng.

Tại đơn phản tố, ông T yêu cầu bà S phải trả tiền công còn nợ là 26.545.000 đồng về việc sửa chữa điện nước. Ông trình bày, cách thức tính công đối với thợ sửa điện nước là lấy công theo đồ thiết bị, không tính công theo ngày. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, ông xác định lại chỉ yêu cầu bà S phải trả 2.820.000 đồng tiền công còn nợ và lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày nộp đơn khởi kiện cho đến nay và đề nghị khấu trừ tiền công qua tiền mua xe còn nợ bà S. Tại biên bản lấy lời khai ngày 6/2021, ông giữ nguyên theo yêu cầu phản tố ngày 03/3/2014, đề nghị bà S trả tiền còn sửa chữa điện còn nợ là 26.545.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định. Ông xác định lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 6/2021 là đúng thực tế đã diễn ra, những lời khai trước đây mâu thuẫn với lời khai này đều không chính xác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 trình bày: Ông là nhân viên của Doanh nghiệp T chuyên về mua bán xe máy trả góp từ tháng 4/2007 đến tháng 4/2012, ông được bà S ủy quyền đứng tên trên các Giấy đăng ký xe cho khách hàng mua xe trả góp, khi khách hàng trả xong tiền góp xe thì ông sẽ liên hệ Phòng Cảnh sát giao thông sang nhượng tên xe cho khách chứ ông không phải là chủ sở hữu các xe mô tô ở Doanh nghiệp tư nhân Tg bán cho khách hàng. Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà S và đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 71/2021/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 305, 428, 429, 431, 432, 438, 439, 461, 476, 518, 519, 520 và 524 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, buộc bị đơn ông Nguyễn T (M) phải trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S số tiền mua xe máy còn nợ tính đến ngày 23/9/2021 tổng cộng là 10.165.321 đồng (*Mười triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi mốt đồng*), trong đó: tiền nợ gốc là 4.070.000 đồng, tiền lãi là 5.966.111 đồng.

Sau khi bị đơn trả hết nợ và có yêu cầu sang tên chủ sở hữu xe mô tô biển số 78N3-3275 thì nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S và ông Lê Văn T1 phải có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bị đơn theo quy định pháp luật. Bị đơn chịu lệ phí sang tên và thuế trước bạ lần 2 như thỏa thuận trong hợp đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu ông Nguyễn T phải trả số tiền mua xe còn nợ là 5.018.571 đồng (*Năm triệu không trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng*), vì không có căn cứ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn T; buộc nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải trả cho bị đơn ông Nguyễn T số tiền sửa chữa điện nước còn nợ tổng cộng là 1.932.000 đồng (*Một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng*), trong đó: gốc là 1.150.000 đồng, lãi là 782.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn T yêu cầu bà Hồ Thị Thanh S phải trả tiền sửa chữa điện nước còn nợ là 42.663.600 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng*), vì không có căn cứ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/9/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 10 năm 2021, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tất cả đương sự đều vắng mặt không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, bị đơn ông Nguyễn T (M), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 đều vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt toàn bộ đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại:

[2.1] Xét việc mua bán tài sản giữa bà S và ông T:

Ngày 01/9/2010, giữa nguyên đơn bà S và bị đơn ông T (M) có ký kết Hợp đồng trả góp mua xe máy. Tại Điều 1 của Hợp đồng trả góp mua bán xe ngày 01/9/2010 (bản gốc), có nội dung “Tổng số tiền còn nợ lại bà S là 4.720.000 đồng; Mỗi tháng trả góp: 9 tháng – mỗi tháng 525.000 đồng”. Cuối hợp đồng hai bên (bên B, bên A) cùng ký tên. Sau phần ký tên, có mục Xác nhận của chính quyền địa phương, có phần ghi thêm “Còn nợ 4.000.000 đồng tiền mua xe đầu chưa trả trừ tiền điện nước làm nhà tính sau, còn 4.720.000 đồng góp 9 tháng, bắt đầu nợ góp 01/9/2010”, có chữ ký của bà S sau phần ghi thêm. Ông T không ký xác nhận lại vào phần ghi thêm này.

Tại Giấy cam kết nhận nợ mua xe ngày 01/9/2020 (bản gốc), có nội dung thể hiện: ông T mua xe còn nợ lại số tiền 7.350.000 đồng.

Ngày 14/11/2010, ông T đã trả được 650.000 đồng tiền mua xe, được bà S thừa nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất là 1,125%/tháng trên số tiền chậm trả kể từ ngày 01/9/2010 cho đến khi trả xong là phù hợp. Tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 01/9/2010 đến ngày 14/11/2010 là 02 tháng 13 ngày x 4.720.000 đồng x 1,125%/tháng = 129.210 đồng.

Từ ngày 14/11/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2021) là 10 năm 10 tháng 9 ngày x 4.070.000 đồng x 1,125%/tháng = 5.966.111 đồng.

Như vậy, dựa vào các văn bản hai bên đã ký kết cho thấy ông T chỉ còn nợ bà S 4.070.000 đồng tiền gốc mua xe máy, nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc ông T trả cho bà S tổng cộng gốc và lãi là 10.165.321 đồng là phù hợp.

Khi bị đơn trả xong nợ và có yêu cầu sang tên chủ sở hữu đối với xe mô tô biển số 78N3-3275 thì bà S và ông Lê Văn T1 phải thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu xe cho bị đơn. Bị đơn chịu lệ phí sang tên và thuế trước bạ lần 2 như thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn yêu cầu bà S phải trả số tiền công sửa chữa điện nước còn nợ là 26.545.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định. Xét thấy: Tại bản trình bày ngày 08/4/2021 bà S thừa nhận ông T có làm điện nước cho bà và bà chấp nhận các khoản bà có ký xác nhận vào các ngày 11/12/2010: 150.000 đồng; ngày 07/12/2010: 460.000 đồng; ngày 29/11/2010: 100.000 đồng và khoản 440.000 đồng sửa chữa tại nhà 35 L trong các chứng từ do bị đơn cung cấp; đối với những khoản khác không có căn cứ chứng minh.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, buộc bà S phải trả cho ông T số tiền sửa chữa điện nước còn nợ là 1.150.000 đồng; Lãi

chậm trả được tính từ ngày ông T nộp đơn phản tố ngày 03/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2021 là 07 năm 06 tháng 20 ngày x 9%/năm = 782.000 đồng; tổng cộng gốc lãi bà S phải trả cho ông T là 1.932.000 đồng, là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S . Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều Điều 305, 428, 429, 431, 432, 438, 439, 461, 476, 518, 519, 520 và 524 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S , buộc bị đơn ông Nguyễn T (Minh) phải trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S số tiền mua xe máy còn nợ tính đến ngày 23/9/2021 tổng cộng là 10.165.321 đồng (Mười triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi một đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 4.070.000 đồng, tiền lãi là 5.966.111 đồng.

[2] Sau khi bị đơn trả hết nợ và có yêu cầu sang tên chủ sở hữu xe mô tô biển số 78N3-3275 thì nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S và ông Lê Văn T1 phải có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bị đơn theo quy định pháp luật. Bị đơn chịu lệ phí sang tên và thuế trước bạ lần 2 như thỏa thuận trong hợp đồng.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu ông Nguyễn T phải trả số tiền mua xe còn nợ là 5.018.571 đồng (Năm triệu không trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi một đồng), vì không có căn cứ pháp luật.

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn T; buộc nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải trả cho bị đơn ông Nguyễn T số tiền sửa chữa điện nước còn nợ tổng cộng là 1.932.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng), trong đó: gốc là 1.150.000 đồng, lãi là 782.000 đồng.

[5] Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn T yêu cầu bà Hồ Thị Thanh S phải trả tiền sửa chữa điện nước còn nợ là 42.663.600 đồng (Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng), vì không có căn cứ pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu thêm

khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[6] Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn T phải chịu 508.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện với nguyên đơn và phải chịu 2.133.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận; Trừ 550.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 12043 ngày 05/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; ông T còn phải chịu 2.091.000 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện với bị đơn, 251.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận; Trừ 184.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu số 07086 ngày 31/5/2012 và 004767 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; bà S còn phải nộp 267.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND Tp. T; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS TP T;
- P.KTNV-THA;
- Lưu:HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

THẨM PHÁN

Ngô Chiu Vũ Ngọc Hà

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

